

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 490/2020/HS-PT

Ngày: 30/9/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Nguyễn Tất Nam.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Quang Hưng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 09 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 265/2020/TLPT-HS ngày 03 tháng 04 năm 2020 đối với các bị cáo Đinh Thị N và Khuất Văn Q phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2020/HS-ST ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Đinh Thị N, sinh năm: 1979; Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở tại: Thôn M, xã Đ, huyện T, thành phố H; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 07/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Bố là: Đinh Quang H1; mẹ là: Khuất Thị M1 (*đã chết*); có chồng là: Khuất Văn Q; Có 03 con (*lớn nhất sinh năm: 2002, nhỏ nhất sinh năm: 2013*); Tiền án, tiền sự: Không; Bị tạm giam từ ngày 21/12/2018; có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo Đinh Thị N:* Ông Ngô Anh Tuấn, Luật sư văn phòng Luật sư Ngô Anh Tuấn thuộc Đoàn luật sư thành phố H, có mặt.

2. Khuất Văn Q, sinh năm: 1979; Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở tại: Thôn M, xã Đ, huyện T, Thành phố H; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; bố là: Khuất Đình L; mẹ là: Kiều Thị H2; vợ là: Đinh Thị N; có 03 con (*lớn nhất sinh năm: 2002, nhỏ nhất*

sinh năm: 2013); Tiền án, tiền sự: Không; Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo Khuất Văn Q:* Ông Nguyễn Trọng V, Luật sư Công ty luật TNHH T – Đoàn luật sư thành phố H.

Người bị hại có kháng cáo: Ông Kiều Hữu M1 và bà Đỗ Thị Sáu P; cùng cư trú tại: Thôn M, xã Đ, huyện T, thành phố H; ông M1 có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Ông Nguyễn Khắc H2; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 26/7/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T nhận được đơn tố giác của ông Kiều Hữu M1 (*sinh năm: 1971, HKTT: Thôn M, xã Đ, huyện T, Hà Nội*) tố cáo Đinh Thị N cùng chồng là Khuất Văn Q có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 510.000.000 đồng của vợ chồng ông M1 thông qua việc bán thửa đất tại: Thôn M, xã Đ, huyện T, Thành phố H.

Quá trình điều tra xác định được như sau: Ngày 16/10/2004, Đinh Thị N và chồng là Khuất Văn Q nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 216 tờ bản đồ số 1, diện tích 480 m² (là đất trồng rau) có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 209012 do UBND huyện T, Thành phố H cấp ngày 28/7/1999 tại địa chỉ: Khu R, thôn M, xã Đ, huyện T, Thành phố H của ông Kiều Bá U, sinh năm: 1942, HKTT: Thôn M, xã Đ, huyện T, Thành phố H với giá 19 triệu đồng. Ông U đã viết giấy chuyển nhượng (giấy viết tay) cho Q và N. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất trên, Q và N không thực hiện việc sang tên thửa đất tại cơ quan có thẩm quyền mà chỉ xây nhà cấp bốn trên đất để sử dụng. Đến cuối năm 2007, Q và N chuyển vào tỉnh Đ1 làm ăn sinh sống. Đầu năm 2008, Q và N đã viết giấy chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông Kiều Cao X, sinh năm: 1947 và bà Khuất Thị Đ2, sinh năm: 1950 (là bác ruột N) cùng có HKTT tại: Thôn H2, xã Đ, huyện T, Thành phố H với giá 70 triệu đồng. Sau đó, N nhờ mẹ ruột là bà Khuất Thị M1 (đã chết năm 2015) cầm giấy chuyển nhượng đất do Q và N viết cùng Giấy chuyển nhượng của ông Kiều Bá U chuyển nhượng cho vợ chồng Q và N từ tỉnh Đ1 về giao cho ông X. Ông X đã thanh toán hết tiền cho vợ chồng Q và N. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất trên, ông X đã xây dựng thêm công trình phụ trên đất và cho con trai là anh Kiều Cao N2, sinh năm: 1979, HKTT: Thôn H2, xã Đ, huyện T, Thành phố H sinh sống từ năm 2008 đến năm 2013.

Đến khoảng năm 2013, Q và N quay về xã Đ, huyện T, Hà Nội để sinh sống. Do không có chỗ ở nên Q và N đã xin ông X cho ở nhờ trên chính thửa đất mà Q và N đã chuyển nhượng cho ông X. Ông X đồng ý. Đến tháng 4/2018, ông X muốn chuyển nhượng thửa đất trên với giá 500.000.000 đồng và bảo Q và N có nhận chuyển nhượng lại thì ông X sẽ chuyển nhượng lại. Qua trao đổi, Q và N nói giá cao quá nên không đồng ý nhận chuyển nhượng. Ông X yêu cầu Q và

N trả lại nhà để ông X chuyển nhượng cho người khác. Sau đó, Q và N liên lạc với ông X để nhận chuyển nhượng lại thửa đất trên, nhưng chưa thực hiện được. Đến tháng 5/2018, do cần tiền chi tiêu cá nhân nên N đã đưa ra thông tin muốn bán thửa đất số 216 tờ bản đồ số 1, diện tích 480 m² (đất trồng rau) có địa chỉ tại: Khu R, thôn M xã Đ, huyện T, Thành phố H là đất của vợ chồng Q và N với giá 550.000.000 đồng (Thửa đất này đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông X, bà Đ1 từ năm 2008) và tìm được người muốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là vợ chồng ông Kiều Hữu M1, sinh năm: 1971 và bà Đỗ Thị Sáu P, sinh năm: 1971, cùng có HKTT: Thôn M, xã Đ, huyện T, thành phố H. N giới thiệu với chị P là vợ chồng Q và N đang là người có quyền sử dụng đất hợp pháp của thửa đất trên, do trước đó đã nhận chuyển nhượng của ông Kiều Bá U từ năm 2004 nhưng chưa sang tên.

Ngày 24/5/2018, tại nhà bà Hà Thị L2 (vợ Ông U) địa chỉ tại: Thôn M, xã Đ, huyện T, thành phố H, N đã viết giấy bán ruộng đối với thửa đất trên cho ông M1 và nhờ bà L2 ký xác nhận là chủ cũ của thửa đất do Ông U đã chết. Sau đó, ông M1 đã viết giấy giao nhận tiền thể hiện đã giao trước cho N số tiền 450 triệu đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, số tiền 100 triệu đồng còn lại ông M1 hẹn với N khi nào Q về ký giấy bán ruộng để hoàn thiện thủ tục sang tên sổ đỏ thì sẽ giao nốt. N đã nhận tiền và ký xác nhận về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất như trên. Đến ngày 25/5/2018, Q đi cùng N đến nhà ông M1, bà P đề yêu cầu giao nốt số tiền 100 triệu đồng còn lại. Do ông M1 đi vắng và hiện tại nhà không có đủ 100 triệu đồng nên bà P đã giao cho Q và N số tiền 60 triệu đồng. Q nhận số tiền này và viết giấy nhận tiền cho bà P. Do bà P trả còn thiếu 40 triệu đồng nên Q không ký vào giấy bán ruộng mà N đã viết vào ngày 24/5/2018.

Sau khi giao cho Q và N tổng số tiền 510 triệu đồng, ông M1 chở vật liệu đến để xây dựng tại thửa đất trên thì bị anh Kiều Cao C, sinh năm: 1978, trú tại: Thôn H2, Đ, T, thành phố H (là con trai ông Kiều Cao X) ngăn cản việc xây dựng. Sau đó, qua tìm hiểu, ông M1, bà P được biết thửa đất trên Q và N đã chuyển nhượng cho ông Kiều Cao X từ năm 2008. Ông M1, bà P đã tìm gặp N, N trình bày đã đến thỏa thuận để đề nghị nhận chuyển nhượng lại đất từ ông X nhưng không thành công. N cam kết sẽ trả lại tiền cho ông M1, bà P. Đến nay, số tiền 510 triệu đồng ông M1 và bà P đưa, N đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết, không có khả năng trả lại cho ông M1, bà P. Ông M1, bà P yêu cầu Q và N trả lại 510.000.000 đồng.

Vợ chồng ông Kiều Cao X và bà Khuất Thị Đ2 đều khai vào thời điểm cuối năm 2007, bà M1 (mẹ N) nói với ông X, bà Đ1 là vợ chồng Q và N đang muốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất trồng rau có diện tích 480m² để lấy tiền trả nợ với giá 70 triệu đồng, ông X, bà Đ1 đồng ý mua lại thửa đất trên nhưng với điều kiện vợ chồng Q và N phải viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tay) cho ông X. Đến đầu năm 2008, bà M1 đã đưa cho ông X giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chữ ký của vợ chồng Q và N cùng giấy bán đất của ông Kiều Bá U. Ông X đã giao đủ số tiền 70 triệu đồng cho bà M1 để nhận chuyển nhượng thửa đất trên. Đến khoảng năm 2013 vợ

chồng Q và N từ tỉnh Đ1 về và đến xin ông X cho sinh sống tạm trên chính thửa đất đã chuyển nhượng cho ông X, vì là họ hàng nên ông X đã đồng ý cho vợ chồng Q và N ở nhờ. Đến tháng 4/2018 có người hỏi chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông X muốn chuyển nhượng thửa đất trên với giá 500.000.000 đồng và bảo vợ chồng Q và N có nhận chuyển nhượng thì ông X chuyển nhượng lại với giá 500.000.000 đồng. Q và N nói giá đó cao quá nên không đồng ý. Ông X đã yêu cầu Q và N trả lại nhà, đất để ông X chuyển nhượng cho người khác. Sau đó, vợ chồng Q và N tiếp tục liên lạc với ông X để đề nghị nhận chuyển nhượng lại thửa đất trên, nhưng do không thỏa thuận được giá cả nên ông X, bà Đ1 không đồng ý bán thửa đất trên cho vợ chồng Q và N. Vào tháng 5/2018 khi vợ chồng anh M1, chị P mang vật liệu đến sửa nhà trên thửa đất trên thì ông X, bà Đ1 mới biết vợ chồng Q và N đã chuyển nhượng thửa đất của mình cho người khác. Cơ quan điều tra đã cho ông X và N đối chất. Ông X và N giữ nguyên lời khai tại Cơ quan điều tra.

Xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai H - Chi nhánh huyện T cung cấp: Theo hồ sơ lưu trữ, thửa đất số 216, tờ bản đồ 01, diện tích 489m², có địa chỉ tại: Thôn M, xã Đ, huyện T, Thành phố H là đất nông nghiệp trồng lúa đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Kiều Bá U (HKTT: Xã Đ, huyện T, Thành phố H). Hiện thửa đất trên vẫn đăng ký quyền sử dụng của ông Kiều Bá U, từ thời điểm cấp quyền sử dụng đất cho Ông U đến nay, thửa đất trên chưa có giao dịch hay di biến động gì. Theo quy định của Luật đất đai 2013 và Nghị định số 01/2017 của Chính phủ thì người trực tiếp sản xuất nông nghiệp được phép nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp, do vậy đối với thửa đất trên vẫn được phép giao dịch chuyển nhượng cho người trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Sau khi hết thời hạn giao đất thửa đất trên sẽ được tự gia hạn thêm 50 năm.

Cơ quan điều tra đã trưng cầu Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an giám định đối với chữ ký, chữ viết có trên tài liệu thu giữ gồm: Giấy chuyển nhượng đất đề ngày 28/1/2008; Giấy bán ruộng đề ngày 24/5/2018; Giấy giao nhận tiền đề ngày 24/5/2018; Giấy nhận tiền đề ngày 25/5/2018.

Tại Bản Kết luận giám định số 4786/C09-P5 ngày 12/9/2018 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận:

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Khuất Văn Q trên Giấy chuyển nhượng đất đề ngày 28/1/2008 (ký hiệu A1) (Trừ chữ viết, chữ ký dưới mục “người nhận chuyển nhượng” và các chữ “Vợ Đinh Thị N” dưới mục “Bên chuyển nhượng”) trên Giấy nhận tiền đề ngày 25/5/2018 (Trừ chữ viết, chữ ký đứng tên Khuất Đình Đ2) là chữ ký, chữ viết của Khuất Văn Q.

- Chữ ký, chữ viết đứng tên Đinh Thị N trên Giấy bán ruộng đề ngày 24/5/2018 (trừ chữ viết, chữ ký: dưới mục “Người mua” và tại mục “Chủ đất cũ”) (tài liệu giám định ký hiệu A2); chữ viết: “tôi Đinh Thị N đã nhận đủ 450.000.000...” dòng chữ viết thứ 12 đến 18 tính từ trên xuống trên Giấy giao nhận tiền đề ngày 24/5/2018 (tài liệu giám định ký hiệu A3) là chữ ký, chữ viết của Đinh Thị N. (Bút lục 89)

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 69/2020/HS-ST ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

- Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s (thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải) khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo N.

+ Xử phạt: Bị cáo Đinh Thị N 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 21 tháng 12 năm 2018.

- Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s (thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải) khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Q.

+ Xử phạt: Bị cáo Khuất Văn Q 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự; Các Điều 275, 579, 584, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc các bị cáo Đinh Thị N và Khuất Văn Q phải liên đới bồi thường cho ông Kiều Hữu M1 và bà Đỗ Thị Sáu P số tiền 510.000.000 (*năm trăm mười triệu*) đồng. Nếu chia theo tỷ phần mỗi bị cáo phải bồi thường cho ông Kiều Hữu M1 và bà Đỗ Thị Sáu P số tiền 255.000.000 (*hai trăm năm mươi lăm triệu*) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vào các ngày 05/03/2020, ngày 10/03/2020 bị cáo Đinh Thị N kháng cáo xin giảm hình phạt; bị cáo Khuất Văn Q kháng cáo xin hưởng án treo.

Ngày 03/03/2020, ông Kiều Hữu M1 kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Đinh Thị N, người bị hại ông Kiều Hữu M1 giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị cáo Khuất Văn Q thay đổi kháng cáo xin giảm hình phạt. Các bị cáo đã trả cho người bị hại Kiều Hữu M1 số tiền 10.000.000 đồng.

- Người bào chữa cho bị cáo N đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo.

- Người bào chữa bị cáo Q đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Bị cáo Q đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sự việc do bị cáo N thực hiện là chính, Bị cáo Q chỉ tham gia với vai trò thứ yếu và bị động. Tại phiên tòa bị cáo đã khắc phục thiệt hại nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; Bị cáo Q có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, đã từng phục vụ trong quân đội để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo cũng như tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; vị trí vai trò của các bị cáo có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm áp

dụng và tách tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự làm hai tình tiết giảm nhẹ là thiếu căn cứ; Kháng cáo tăng hình phạt của người bị hại là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt của người bị hại; Sửa bản án sơ thẩm: xử phạt bị cáo N 12 năm tù, Bị cáo Q tăng từ 01 đến 02 năm tù.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả xét hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa, các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thủ tục tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Đinh Thị N không thừa nhận hành vi phạm tội, cho rằng bị cáo và Bị cáo Q không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông X và bà Đ1 mà chỉ cầm cố để vay tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo Khuất Văn Q, lời khai của người bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định của Viện kỹ thuật hình sự Bộ công an và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Mặc dù không còn quyền sử dụng hợp pháp nhưng vào tháng 5 năm 2018, các bị cáo Khuất Văn Q và Đinh Thị N lại tiếp tục chuyển nhượng thửa đất số 216 tờ bản đồ số 1, diện tích 480 m² tại khu Rộc Vi, thôn M, xã Đ, huyện T, thành phố H cho ông Kiều Hữu M1 và bà Đỗ Thị Sáu P để chiếm đoạt 510.000.000 đồng của các bị hại và chi tiêu cá nhân hết. Hành vi nêu trên của Đinh Thị N và Khuất Văn Q đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ.

[3]. Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác với tính chất, mức độ phạm tội là rất nghiêm trọng; gây mất lòng tin trong xã hội, gây lo lắng cho nhân dân. Đây là vụ án có đồng phạm, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá vị trí vai trò của từng bị cáo. Xác định bị cáo N là người giữ vai trò chính, là người trực tiếp giao dịch, đưa ra các thông tin không đúng sự thật với ông M1, bà P để các bị hại tin tưởng, giao tiền cho các bị cáo. Sau khi chiếm đoạt được tiền bị cáo trực tiếp quản lý và chi tiêu hết toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt. Bị cáo Q là người giữ vai trò đồng phạm giúp sức, thống nhất ý chí với bị cáo N và ký nhận 60.000.000 đồng từ người bị hại.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, về cơ bản các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, tỏ ra ăn năn hối cải; nhưng do nhận thức pháp luật còn hạn chế nên các bị cáo chưa nhận thức hết được hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Trong vụ án này hai bị cáo là vợ chồng, hiện có 03 con nhỏ; hoàn cảnh gia đình khó khăn, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự để áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với cả hai bị cáo là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo đã khắc phục trả cho người bị hại số tiền 10.000.000 đồng. Do đó có căn cứ áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự với bị cáo N, áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự với Bị cáo Q. Xét thấy, hình phạt 08 năm tù Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với bị cáo N, 03 năm tù đối với Bị cáo Q là phù hợp. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo giảm hình phạt của cả hai bị cáo cũng như kháng cáo tăng hình phạt của người bị hại.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí phúc thẩm: Bị cáo Đinh Thị N, Khuất Văn Q kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm hình sự.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đinh Thị N, Khuất Văn Q và kháng cáo của người bị hại ông Kiều Hữu M1. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 69/2020/HS-ST ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H.

1. Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo N.

Xử phạt: Bị cáo Đinh Thị N 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 21 tháng 12 năm 2018.

- Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với Bị cáo Q.

Xử phạt: Bị cáo Khuất Văn Q 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ghi nhận các bị cáo Đinh Thị N, Khuất Văn Q đã bồi thường cho người bị hại số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng chẵn); chia theo phần mỗi bị cáo đã bồi thường số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

2. Về án phí: Ông Kiều Hữu M1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; bị cáo Đinh Thị N, Khuất Văn Q mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí phúc thẩm hình sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật ngay sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND Thành phố H;
- VKSND Thành phố H;
- Công an Thành phố H;
- Cục THADS Thành phố H;
- Các bị cáo, người bị hại (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thu Hà